

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 203/2013/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2013

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền
cấp quyền khai thác khoáng sản**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Khoản 3 Điều 77 Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội khóa XII về:

1. Phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.
2. Phương thức thu, chế độ quản lý và sử dụng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước thực hiện công tác tính, thu, quản lý và sử dụng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.
2. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác không thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Trữ lượng địa chất là một phần hoặc toàn bộ trữ lượng khoáng sản trong khu vực đã thăm dò được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q) là trữ lượng địa chất nằm trong ranh giới khu vực được cấp phép khai thác.

3. Trữ lượng khai thác là trữ lượng địa chất nằm trong ranh giới khu vực được phép khai thác; trong đó, đã loại bỏ một phần trữ lượng do áp dụng phương pháp khai thác lộ thiên hoặc hầm lò nhằm đảm bảo khả thi trong quá trình khai thác.

4. Hệ số thu hồi khoáng sản liên quan đến phương pháp khai thác (K_1) là tỷ lệ giữa trữ lượng địa chất đã được loại bỏ một phần do thiết kế phương pháp khai thác và trữ lượng địa chất trong ranh giới khu vực được cấp phép khai thác.

5. Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) được quy định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giá trị quặng nguyên khai của khu vực khoáng sản được phép khai thác. Giá trị này được xác định trên cơ sở các yếu tố trữ lượng địa chất, giá tính thuế tài nguyên và các hệ số thu hồi khoáng sản liên quan đến phương pháp khai thác, điều kiện kinh tế - xã hội.

Chương II

MỨC THU, PHƯƠNG PHÁP TÍNH, PHƯƠNG THỨC THU, NỘP, CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Điều 4. Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R)

Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) được quy định theo nhóm, loại khoáng sản có giá trị từ 1% đến 5%, được thể hiện tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

Điều 5. Công thức tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính theo công thức sau:

$$T = Q \times G \times K_1 \times K_2 \times R$$

Trong đó:

T - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; đơn vị tính đồng Việt Nam;

Q - Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được quy định cụ thể tại Điều 6 Nghị định này; đơn vị tính là m^3 , tấn;

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được quy định cụ thể tại Điều 7 Nghị định này; đơn vị tính là đồng/đơn vị trữ lượng;

K_1 - Hệ số thu hồi khoáng sản liên quan đến phương pháp khai thác, được quy định: Khai thác lộ thiên $K_1 = 0,9$; khai thác hầm lò $K_1 = 0,6$; khai thác nước khoáng, nước nóng thiên nhiên và các trường hợp còn lại $K_1 = 1,0$;

K_2 - Hệ số liên quan đến điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn áp dụng theo Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư do Chính phủ quy định: Khu vực khai thác khoáng sản thuộc vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, $K_2=0,90$; khu vực khai thác khoáng sản thuộc vùng kinh tế - xã hội khó khăn, $K_2=0,95$; các khu vực khai thác khoáng sản thuộc vùng còn lại, $K_2=1,00$;

R - Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; đơn vị tính là phần trăm (%).

Điều 6. Trữ lượng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Trữ lượng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định theo các trường hợp sau đây:

1. Đối với Giấy phép khai thác khoáng sản cấp trước ngày Luật khoáng sản 2010 có hiệu lực, trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là trữ lượng còn lại tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2011. Cụ thể được xác định như sau:

a) Trường hợp trữ lượng ghi trong giấy phép khai thác là trữ lượng địa chất: Lấy trữ lượng trong giấy phép trừ (-) đi trữ lượng khai thác đã được tính quy đổi thành trữ lượng địa chất. Quy đổi trữ lượng đã khai thác ra trữ lượng địa chất được thực hiện bằng cách lấy trữ lượng đã khai thác chia (:) cho hệ số thu hồi khoáng sản liên quan phương pháp khai thác;

b) Trường hợp trong giấy phép khai thác không ghi trữ lượng địa chất và chỉ ghi trữ lượng khai thác: Lấy trữ lượng trong giấy phép trừ (-) đi trữ lượng đã khai thác và chia (:) cho hệ số thu hồi khoáng sản liên quan phương pháp khai thác;

c) Trường hợp trong giấy phép khai thác ghi tài nguyên được phép khai thác, công suất khai thác năm và thời hạn khai thác hoặc chỉ ghi công suất khai thác năm và thời hạn khai thác: Lấy công suất khai thác năm nhân (x) với thời hạn còn lại của giấy phép và chia (:) cho hệ số thu hồi khoáng sản liên quan phương pháp khai thác;

d) Trường hợp trong giấy phép khai thác ghi khối lượng sản phẩm hàng hóa (ví dụ số lượng viên gạch, ngói hoặc các trường hợp khác) và thời gian thực hiện: Lấy mức tiêu hao nguyên liệu/đơn vị sản phẩm trong dự án đầu tư nhân (x) với khối lượng hàng hóa sản xuất trong năm, nhân (x) với thời hạn khai thác còn lại của giấy phép và chia (:) cho hệ số thu hồi khoáng sản liên quan phương pháp khai thác;

đ) Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản là nước khoáng và nước nóng thiên nhiên: Lấy lưu lượng nước $m^3/ngày\text{-đêm}$ theo cấp phép nhân (x) với thời hạn khai thác còn lại của Giấy phép;

e) Cơ sở tính toán trữ lượng đã khai thác cho các trường hợp quy định tại Điểm a, b Khoản này được thống kê theo báo cáo nộp thuế tài nguyên và các chứng từ, tài liệu hợp pháp liên quan hàng năm của các tổ chức, cá nhân.

2. Đối với các Giấy phép khai thác khoáng sản cấp sau ngày Luật khoáng sản 2010 có hiệu lực và trước ngày Nghị định này có hiệu lực: Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định tương tự Điểm a, Điểm b và Điểm d Khoản 1 Điều này; trong đó trữ lượng đã khai thác bằng không (0).

3. Đối với các giấy phép được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép khai thác không bắt buộc phải tiến hành thăm dò, quy định tại Điều 65 Luật khoáng sản, thì trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản áp dụng quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này.

4. Trường hợp xin gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản, tổ chức, cá nhân phải nộp bổ sung tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng lớn hơn so với trữ lượng đã nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

5. Trường hợp không thể áp dụng quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều này thì tiến hành đánh giá phần trữ lượng còn lại. Các chi phí liên quan đến đánh giá trữ lượng do tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác khoáng sản chi trả.

6. Đối với các Giấy phép khai thác khoáng sản cấp sau ngày Nghị định này có hiệu lực, trong giấy phép phải thể hiện trữ lượng địa chất là trữ lượng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Điều 7. Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định theo giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) xây dựng, công bố và tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn hiệu lực. Cụ thể quy định như sau:

1. Mỗi loại khoáng sản trong một khu vực khai thác khoáng sản chỉ áp dụng một mức giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

2. Trường hợp trong một khu vực khai thác khoáng sản, sản phẩm sau khai thác có nhiều loại và mỗi loại có mức giá khác nhau, thì áp dụng giá trị trung bình các mức giá.

3. Đối với loại khoáng sản chưa có giá tính thuế tài nguyên hoặc phải điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên do không còn phù hợp theo quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng giá; Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Điều 8. Trình tự, hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Đối với Giấy phép khai thác khoáng sản cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực:

a) Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản về Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam và Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh theo thẩm quyền cấp phép khai thác trong thời gian không quá 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;

b) Hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bao gồm:

- Bản tự kê khai thông tin tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này: 02 (hai) bản.

- Bản sao Giấy phép khai thác khoáng sản: 01 (một) bản.

- Báo cáo nộp thuế tài nguyên hàng năm; các chứng từ, tài liệu hợp pháp chứng minh trữ lượng khoáng sản đã khai thác tính đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2011.

2. Đối với Giấy phép khai thác khoáng sản cấp không thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản và sau ngày Nghị định này có hiệu lực, phải thực hiện nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định trước khi cấp phép.

Điều 9. Tiếp nhận, tính và phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh là cơ quan tiếp nhận, kiểm tra, xác nhận tính pháp lý, mức độ đầy đủ của các hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do tổ chức, cá nhân nộp; tổ chức tính và trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản theo Mẫu số 02 và Mẫu số 03 tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

2. Trường hợp khu vực khoáng sản được phép khai thác nằm trên địa bàn liên tỉnh, liên huyện; tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được phân chia số tiền phải nộp theo tỷ lệ diện tích khu vực khoáng sản. Khu vực này được căn cứ từ Giấy phép khai thác khoáng sản theo địa bàn từng tỉnh, từng huyện.

3. Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh gửi văn bản phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho Cục thuế địa phương nơi có khu vực khoáng sản được cấp phép khai thác và thông báo cho tổ chức, cá nhân được cấp quyền khai thác khoáng sản.

Điều 10. Thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Khi nhận được văn bản phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, chậm nhất là 10 (mười) ngày làm việc, Cục thuế địa phương nơi có khu vực khoáng sản được cấp phép khai thác ra thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Mẫu số 04 tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này, gửi tổ chức, cá nhân được cấp quyền khai thác khoáng sản.

Điều 11. Phương thức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Nộp một lần bằng 100% tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các trường hợp sau:

a) Thời gian khai thác còn lại trong Giấy phép khai thác hoặc cấp mới bằng hoặc dưới 05 (năm) năm;

b) Tổng giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bằng hoặc nhỏ hơn 01 (một) tỷ đồng.

2. Nộp nhiều lần đối với các trường hợp không thuộc Khoản 1 Điều này và được quy định như sau:

a) Số tiền mỗi lần nộp được tính như sau:

- Đối với các Giấy phép khai thác khoáng sản cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực: Lần đầu thu khi có thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; các lần sau thu hàng năm liên tục (trước ngày 31 tháng 3 các năm tiếp theo) và hoàn thành việc thu trước khi giấy phép hết hạn 5 năm. Cụ thể theo công thức như sau:

$$T_{hn} = T : (X - 4)$$

T_{hn} - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp hàng năm; đồng Việt Nam;

T - Tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp; đồng Việt Nam;

X - Số năm khai thác còn lại; năm;

- Đối với các Giấy phép khai thác khoáng sản cấp sau ngày Nghị định này có hiệu lực: Lần đầu thu trước khi cấp Giấy phép khai thác; các lần sau thu hàng năm liên tục (trước ngày 31 tháng 3 các năm tiếp theo) và hoàn thành việc thu vào nửa đầu thời hạn cấp phép. Cụ thể theo công thức như sau:

$$T_{hn} = 2T : X$$

T_{hn} - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp hàng năm; đồng Việt Nam;

T - Tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp; đồng Việt Nam;

X - Tổng số năm được khai thác; năm;

b) Số tiền nộp từ lần thứ hai phải nhân với tỷ số chênh lệch giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Cụ thể như sau:

$$T_n = T_{hn} \times G_n : G$$

T_n - Tiền nộp lần thứ n ; đồng Việt Nam;

T_{hn} - Tiền nộp hàng năm; đồng Việt Nam;

G_n - Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm nộp tiền lần thứ n ; đồng/đơn vị trữ lượng;

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản lần đầu; đồng/đơn vị trữ lượng;

c) Trong quá trình khai thác, tổ chức, cá nhân có thể đề nghị thay đổi giảm số lần nộp và tăng số tiền phải nộp cho các lần còn lại.

3. Thời điểm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản chậm nhất lần đầu là 90 (chín mươi) ngày tính từ ngày nhận được thông báo của Cục thuế địa phương; thời điểm các lần sau chậm nhất là ngày 31 tháng 3 các năm tiếp theo. Sau các thời điểm này, ngoài số tiền phải nộp theo thông báo, tổ chức, cá nhân còn phải nộp tiền phạt theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Trường hợp trữ lượng khoáng sản được cấp phép lớn, thời gian khai thác còn lại và công suất khai thác trung bình hàng năm không thể hết phần trữ lượng chưa khai thác; tổ chức, cá nhân có thể xin điều chỉnh Giấy phép khai thác về công suất hoặc trữ lượng. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thực hiện theo Giấy phép khai thác hiện hành và được điều chỉnh phù hợp khi Giấy phép khai thác thay thế có hiệu lực pháp luật.

Điều 12. Phương thức nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thực hiện nộp 70% cho ngân sách trung ương, 30% cho ngân sách địa phương, đối với Giấy phép do Trung ương cấp; 100% cho ngân sách địa phương, đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp.

2. Tổ chức, cá nhân được cấp quyền khai thác khoáng sản nộp tiền theo Thông báo của Cục thuế địa phương. Việc thu, nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được thực hiện theo đúng quy định về thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước.

3. Sau khi nhận được giấy chứng nhận đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân được cấp quyền khai thác khoáng sản gửi 01 bản cho Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam đối với giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc cho Sở Tài nguyên và Môi trường đối với giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để theo dõi, giám sát.

Điều 13. Đảm bảo kinh phí chi cho công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác

Hàng năm cơ quan Tài nguyên và Môi trường lập dự toán chi cho nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác cùng với thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước, gửi cơ quan Tài chính, cơ quan Kế hoạch và Đầu tư. Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách và dự toán thu từ nguồn thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản năm kế hoạch được hưởng theo phân cấp; cơ quan Tài chính xem xét, tổng hợp phương án phân bổ chi ngân sách trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 14. Kinh phí tổ chức xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Kinh phí chi cho nhiệm vụ tổ chức xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do ngân sách nhà nước đảm bảo và được bố trí trong phạm vi dự toán chi ngân sách giao cho cơ quan Tài nguyên và Môi trường theo phân cấp hiện hành quy định tại Luật ngân sách nhà nước.

2. Chi phí xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bao gồm:

a) Chi phí khảo sát, thu thập và xử lý số liệu, thông tin để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, gồm: Tiền lương, tiền công theo chế độ hiện hành cho lao động trực tiếp (không bao gồm chi phí tiền lương cho cán bộ công chức đã được hưởng tiền lương theo chế độ quy định hiện hành), tiền công tác phí, lưu trú, phương tiện, bồi dưỡng làm thêm giờ;

b) Chi hội nghị, hội thảo, họp kỹ thuật để xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

c) Chi mua sắm trang thiết bị, phương tiện liên quan đến việc xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (nếu có), vật tư văn phòng phẩm;

d) Chi phí kiểm tra, thẩm định kết quả xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

đ) Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc tổ chức xác định giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo đúng chế độ và quy định hiện hành.

Chương III

TRÁCH NHIỆM THI HÀNH

Điều 15. Trách nhiệm của các cơ quan trong công tác tính, thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam có trách nhiệm:

a) Chủ trì tính, thẩm định số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; gửi văn bản phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường và số tiền phải nộp trước ngày 31 tháng 12 hàng năm cho Cục thuế địa phương nơi có khu vực khoáng sản được cấp phép khai thác;

b) Kiểm tra, giám sát trong quá trình thi công hệ phương pháp kỹ thuật và các hạng mục công việc được ghi trong Giấy phép thăm dò đối với các khu vực khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường để đảm bảo độ tin cậy trong xác định trữ lượng và tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

c) Kiểm tra, thanh tra về công tác tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ở các địa phương;

d) Hàng năm báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về công tác thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trên toàn quốc; tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chủ trì tính, thẩm định số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; gửi văn bản phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và số tiền phải nộp trước ngày 31 tháng 12 hàng năm cho Cục thuế địa phương nơi có khu vực khoáng sản được cấp phép khai thác;

b) Chủ trì xây dựng, điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và gửi cho Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam trước ngày 30 tháng 10 hàng năm;

c) Kiểm tra, giám sát trong quá trình thi công hệ phương pháp kỹ thuật và các hạng mục công việc được ghi trong Giấy phép thăm dò đối với các khu vực khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép để đảm bảo độ tin cậy trong xác định trữ lượng và tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

d) Hàng năm tổng hợp số liệu về công tác thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Cục Thuế địa phương nơi có các khu vực khoáng sản được cấp phép khai thác chịu trách nhiệm:

a) Ra thông báo gửi tổ chức, cá nhân: Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định của pháp luật về quản lý thuế do quá thời hạn ghi trên Thông báo (nếu có);

b) Cung cấp thông tin liên quan đến nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường theo thẩm quyền cấp phép biết, theo dõi;

c) Tổng hợp, hạch toán, báo cáo số thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo chế độ hiện hành.

Điều 16. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đúng thời hạn theo Thông báo của cơ quan thuế.

2. Trường hợp có nhu cầu điều chỉnh giảm số lần phải nộp và tăng số tiền phải nộp từng lần thì phải có văn bản đề nghị theo Mẫu số 05 tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này, gửi cơ quan cấp phép khai thác.

3. Trường hợp nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vào ngân sách nhà nước sau thời hạn quy định, thì ngoài số tiền phải nộp theo Thông báo, còn phải nộp tiền phạt theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Trường hợp chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản thì tổ chức, cá nhân phải hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tính đến thời điểm chuyển nhượng.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2014.

Bãi bỏ Điều 42 Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản.

Điều 18. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng CP;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b).KN 300

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 1959/ SY-UBND

Bình Định, ngày 06 tháng 12 năm 2013

Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Công Thương;
- Cục Thuế tỉnh;
- Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh;
- PVPNN, K4;
- Lưu: VT (06b).

TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ VĂN PHÒNG



Nguyễn Đức Thi



Phụ lục I

MỨC THU TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (R)

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP
ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ)*

Số TT	Nhóm, loại khoáng sản	R (%)
I	Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường và than bùn	
1	Vật liệu xây dựng thông thường dùng cho san lấp (đá, cát, đất)	5
2	Than bùn và các loại vật liệu xây dựng thông thường còn lại	4
II	Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng	
1	Cát trắng, sét chịu lửa	3
2	Đá ốp lát gốc	1
3	Khoáng sản vật liệu xây dựng còn lại	2
III	Nhóm khoáng sản kim loại	
1	Titan sa khoáng ven biển	3
2	Các khoáng sản kim loại còn lại	2
IV	Nhóm khoáng sản nguyên liệu	
1	Đá vôi, secpentin	3
2	Các khoáng sản nguyên liệu còn lại	2
V	Nhóm khoáng sản đá quý, đá bán quý	2
VI	Nhóm khoáng sản nước nóng, nước khoáng và khí CO₂	2



Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP
ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Bảng tự kê khai thông tin tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản
Mẫu số 02	Quyết định về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường)
Mẫu số 03	Quyết định về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
Mẫu số 04	Thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản
Mẫu số 05	Văn bản đề nghị điều chỉnh số lần nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và số tiền phải nộp từng lần

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ KÊ KHAI
THÔNG TIN TÍNH TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Kính gửi: Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam
(Sở Tài nguyên và Môi trường)

- Tên tổ chức, cá nhân:.....
- Địa chỉ:
- Số điện thoại:.....; Fax:
- Người đại diện pháp luật:
- Chức vụ/nghề nghiệp:.....
- Mã số thuế:
1. Giấy phép khai thác khoáng sản số:.....
2. Ngày cấp:..... Thời hạn:.....
3. Loại khoáng sản:.....
4. Vị trí (*hành chính, địa lý*) của khu vực cấp phép khai thác:
5. Trữ lượng sử dụng tính tiền cấp quyền khai thác ghi trong Giấy phép khai thác:
- + Trữ lượng địa chất (nếu có):.....
- + Trữ lượng khai thác (nếu có):.....
- + Trữ lượng khác (*tài nguyên, sản phẩm hàng hóa, lưu lượng,...*) (nếu có):.....
6. Trữ lượng khoáng sản đã khai thác (căn cứ theo thông tin nộp thuế tài nguyên tính đến ngày 30/6/2011):.....
7. Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm kê khai:
8. Phương pháp khai thác mỏ (*lộ thiên, hầm lò*):

9. Địa bàn ưu đãi đầu tư xác định hệ số liên quan đến điều kiện kinh tế xã hội:

10. Dự tính số tiền cấp quyền khai thác của khu vực khoáng sản được phép khai thác:.....

11. (Tên tổ chức, cá nhân) cam kết số lần nộp tiền khai thác khoáng sản:

12. Địa điểm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:.....

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên)

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 20..

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khu vực (tên mỏ)

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ quy định của Nghị định số /2013/NĐ-CP ngày / /2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Tờ trình số.../TTr ngày...tháng...năm...của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam về hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của (tên tổ chức, cá nhân);

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với (tên khoáng sản)tại khu vực:

a) Tổ chức, cá nhân nộp tiền:

b) Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm lần đầu (G):.....

c) Tổng số tiền phải nộp tính theo giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt:.....

d) Tổng số lần nộp:.....

đ) Số tiền nộp hàng năm (T_{hn}):

Năm 20...	Năm 20..	Năm 20...	Năm 20..	Năm 20...	Năm 20..	Năm 20...
...						

e) Diện tích tỉnh (tên tỉnh) chiếm...%. Diện tích tỉnh (tên tỉnh) chiếm...%

Điều 2. *(Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền)* có trách nhiệm nộp tiền theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và theo Thông báo của Cục Thuế *(tên Cục Thuế)*.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Thuế(để phối hợp);
- (Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền) (để thực hiện);
- Lưu: HS, VT.

BỘ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../QĐ-UBND

....., ngày tháng năm 20..

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khu vực (tên mỏ)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ...

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ quy định của Nghị định số /2013/NĐ-CP ngày / /2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Tờ trình số.../TTr ngày...tháng...năm...của Sở Tài nguyên và Môi trường về hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của (tên tổ chức, cá nhân);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với (tên khoáng sản) tại khu vực:

a) Tổ chức, cá nhân nộp tiền:

b) Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm lần đầu (G):.....

c) Tổng số tiền phải nộp tính theo giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt:.....

d) Tổng số lần nộp:.....

đ) Số tiền nộp hàng năm (T_{hn}):

Năm 20...	Năm 20..	Năm 20...	Năm 20..	Năm 20...	Năm 20..	Năm 20...
...						

e) Diện tích huyện (tên huyện) chiếm.....%. Diện tích huyện (tên huyện) chiếm.....%

Điều 2. (Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền) có trách nhiệm nộp tiền theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và theo Thông báo của Cục Thuế (tên Cục Thuế).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Thuế.....(để phối hợp);
- (Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền) (để thực hiện);
- Tổng cục DC&KSVN (để biết);
- Lưu: HS, VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ RA
THÔNG BÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm 20...

Số: ... /TB-....

THÔNG BÁO NỘP TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Kính gửi: (Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản)

- Mã số thuế:

- Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu (đối với cá nhân): Số:

Ngày cấp.....Cơ quan cấp:.....

- Địa chỉ:

- Điện thoại:..... Fax:E-mail:.....

I. PHẦN THÔNG BÁO CỦA CƠ QUAN THUẾ:

Căn cứ Luật khoáng sản và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật khoáng sản;

Căn cứ Luật quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số .../2013/NĐ-CP ngày...tháng...năm 2013 của Chính phủ quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ văn bản phê duyệt tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản số ... ngày ... tháng ... năm 20... của Bộ Tài nguyên và Môi trường (*Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố....*),

Cục thuế thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản năm 20... như sau:

1. Tên khu vực khoáng sản:

- Địa chỉ khu vực khoáng sản:

- Trữ lượng khoáng sản được cấp quyền khai thác:

- Thời gian được cấp quyền khai thác:

2. Tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp năm 20...:

.....**đồng**

(Viết bằng chữ:)

3. Thời gian nộp chậm nhất ngày...tháng...năm 20....:.....

Trường hợp chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vào NSNN sau thời hạn nộp thì ngoài số tiền phải nộp, còn phải nộp tiền phạt theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Tài khoản thu ngân sách nhà nước:

a) Cục thuế:.....

- Số tiền phải nộp:.....**đồng.**

- Số tài khoản:.....Kho bạc Nhà nước/NH:.....

b) Cục thuế:

- Số tiền phải nộp:.....**đồng.**

- Số tài khoản:.....Kho bạc Nhà nước/NH:.....

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Thông báo này.

Nếu có vướng mắc, đề nghị tổ chức, cá nhân liên hệ với cơ quan Thuế theo số điện thoại:.....địa chỉ:

Trường hợp có vướng mắc về tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp và tỷ lệ nộp theo từng địa phương, đề nghị tổ chức, cá nhân liên hệ với Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (*Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố...*) để được xem xét giải quyết cụ thể.

Cơ quan Thuế thông báo để tổ chức, cá nhân được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (*Sở TNMT tỉnh/thành phố...*);
- Lưu: VT, ...

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ RA
THÔNG BÁO**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

II. PHẦN XỬ LÝ PHẠT CHẬM NỘP TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (Dành cho cơ quan thuế):

1. Số ngày chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định:.....

2. Số tiền phạt chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:.....
.....đồng

(Viết bằng chữ:)

..., ngày ... tháng ... năm 20...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

THU TIỀN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

....., ngày ... tháng ... năm 20...

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH SỐ LẦN NỘP TIỀN CẤP QUYỀN
KHAI THÁC KHOÁNG SẢN VÀ SỐ TIỀN PHẢI NỘP TỪNG LẦN**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường
(Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố....)

Tên tổ chức, cá nhân được cấp quyền khai thác khoáng sản:

- Mã số thuế (nếu có):.....

- Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu (đối với cá nhân): Số

Ngày cấp:.....Cơ quan cấp:.....

- Địa chỉ:

- Điện thoại:..... Fax: Email:

Theo Thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản số....ngày....
tháng....năm....của....(ghi tên Cục thuế có liên quan)....đối với khu vực
khoáng sản...(ghi tên và địa chỉ của khu vực khoáng sản)...., ...(ghi tên Tổ
chức, cá nhân được cấp quyền khai thác khoáng sản) đã thực hiện như sau:

- Số lần đã đến kỳ nộp:.....

- Tổng số tiền đã nộp:..... đồng

- Số lần còn phải nộp:.....

- Tổng số tiền còn phải nộp:..... đồng

Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường (Ủy ban nhân dân tỉnh/thành
phố....) xem xét điều chỉnh giảm số lần còn phải nộp và số tiền phải nộp từng
lần như sau:

- Số lần còn phải nộp:.....

- Số tiền phải nộp từng lần: đồng

- Các năm nộp:.....

Lý do điều chỉnh:.....

Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)

(1).....

(2).....

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Thuế ...(để biết);
- Lưu: VT, ...

NGƯỜI NỘP TIỀN

(hoặc người đại diện hợp pháp)

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)